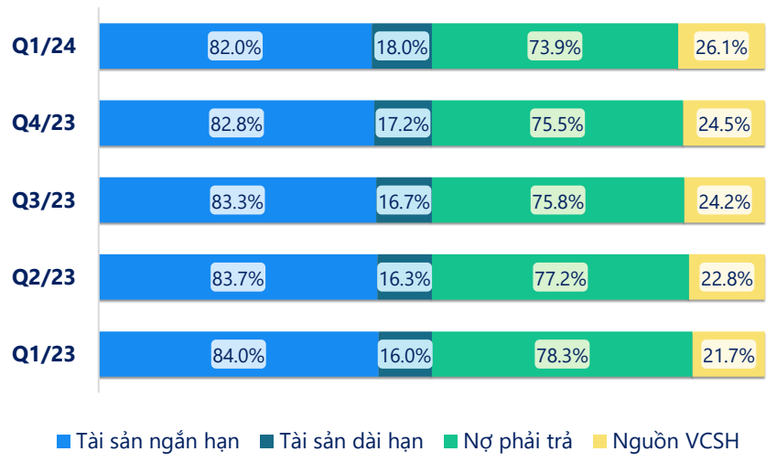
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,580
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,686
SL cổ phiếu LH	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
P/E	37.1
EPS	218

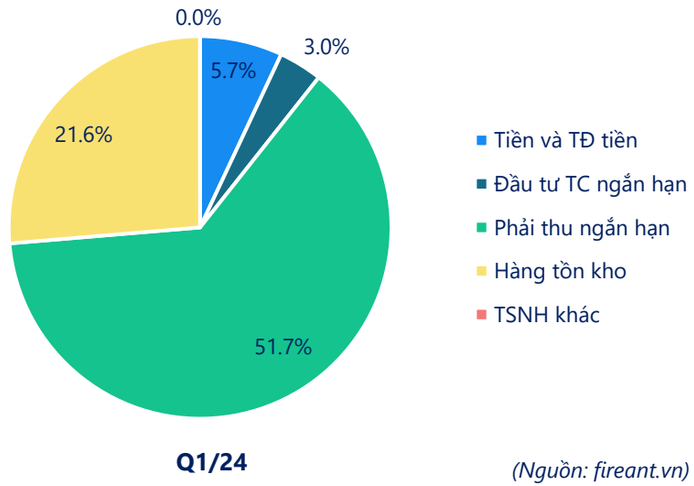
	YTD	1T	3T	6T
VMC	-2.4%	-3.6%	-3.6%	-4.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



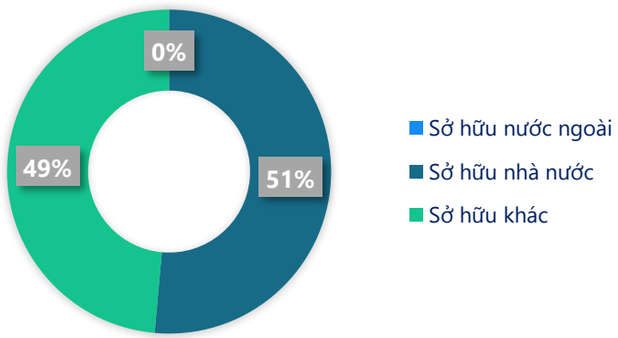
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



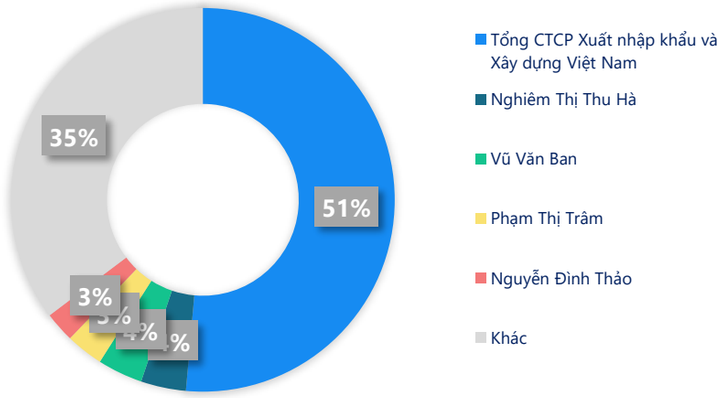
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



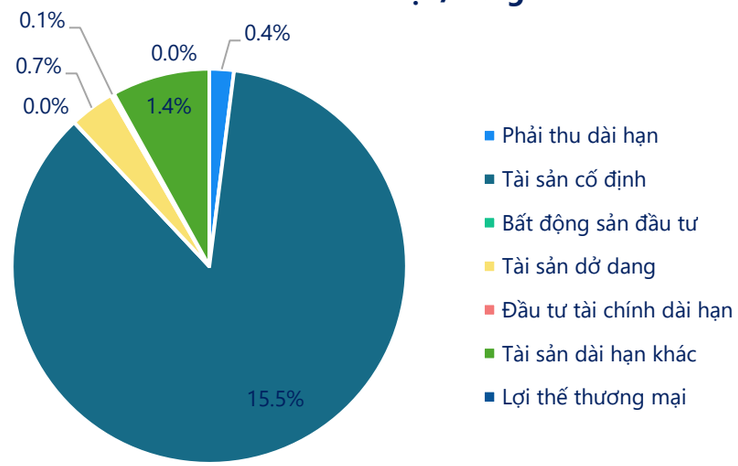
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

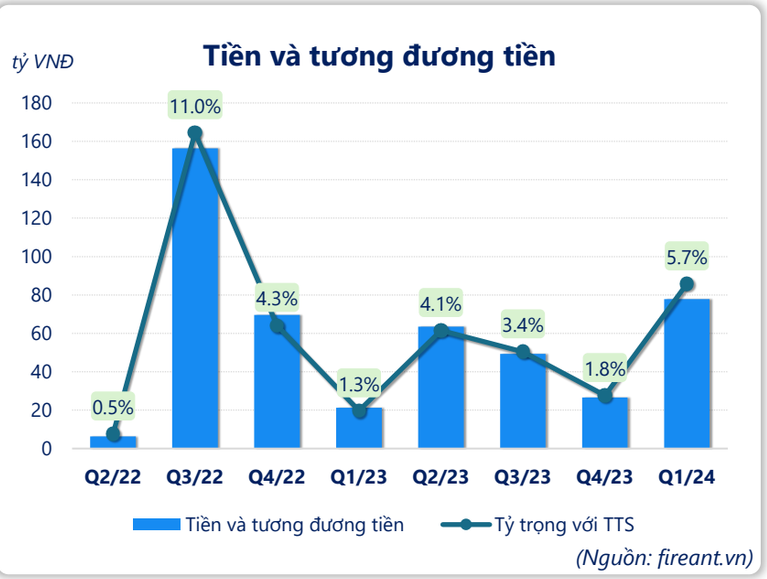
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



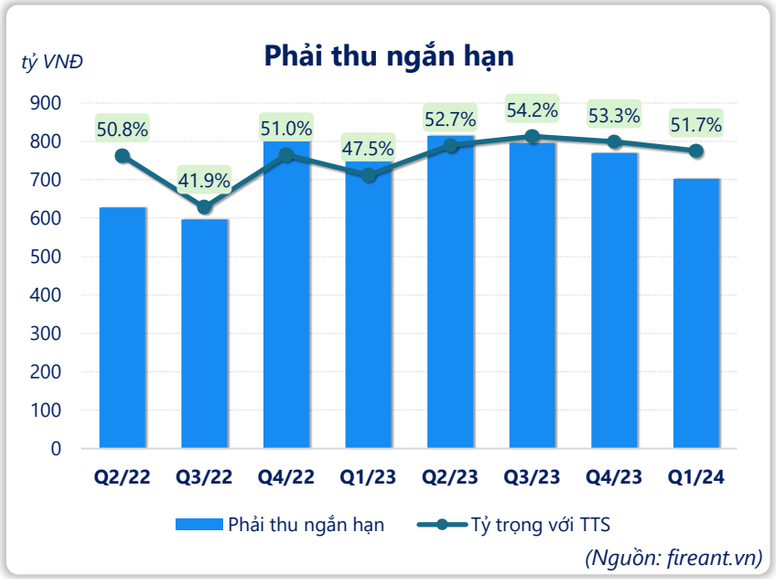
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

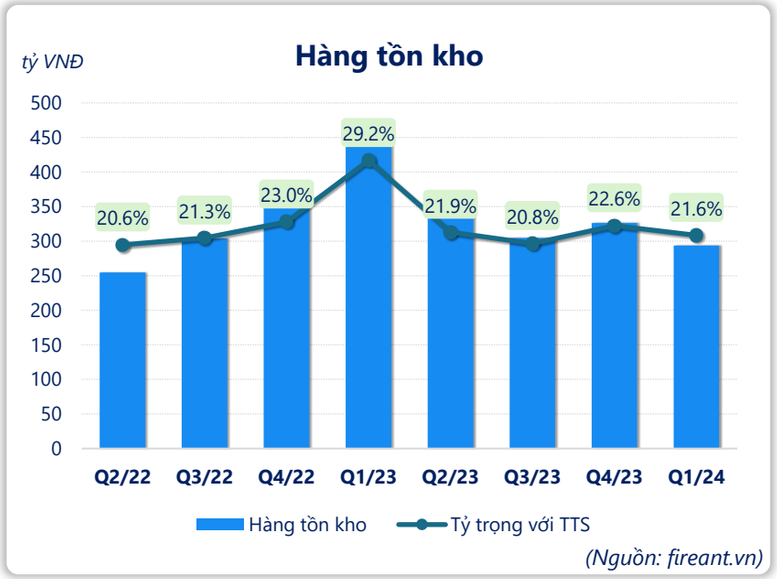
CTCP VIMECO (HNX: VMC)



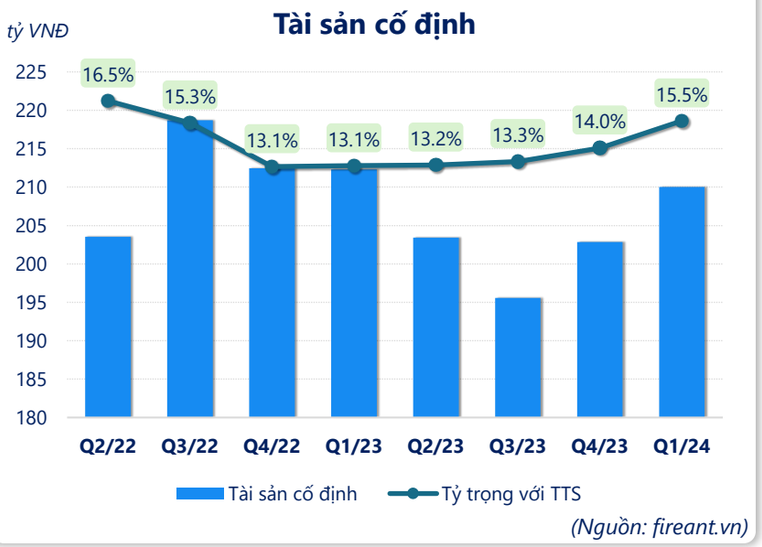
(Nguồn: fireant.vn)



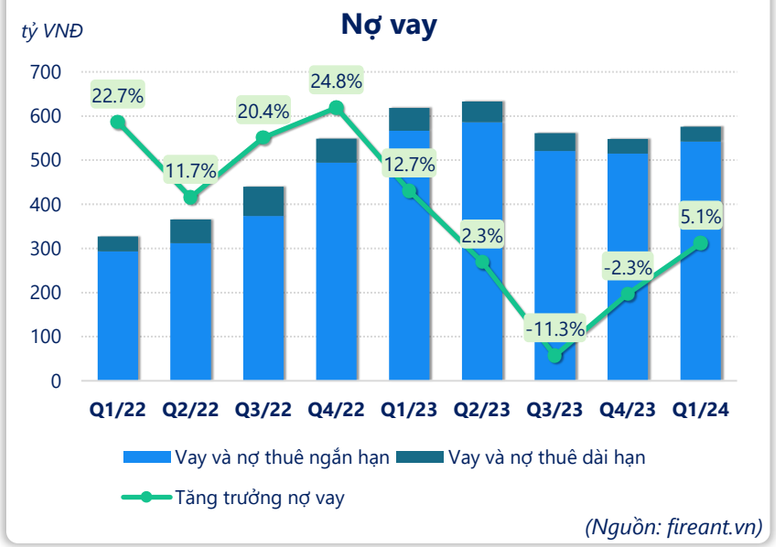
(Nguồn: fireant.vn)



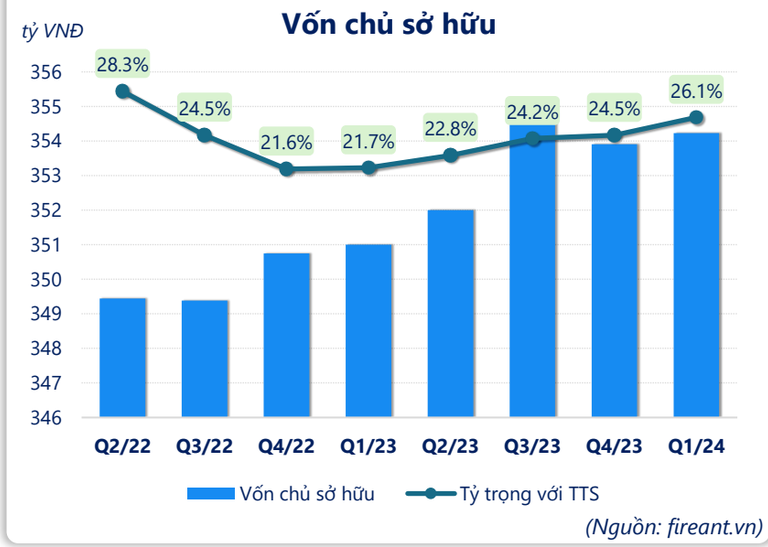
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

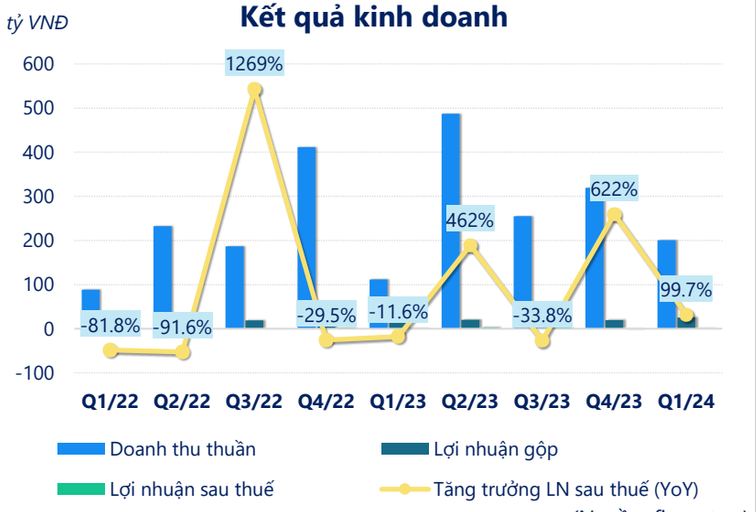


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

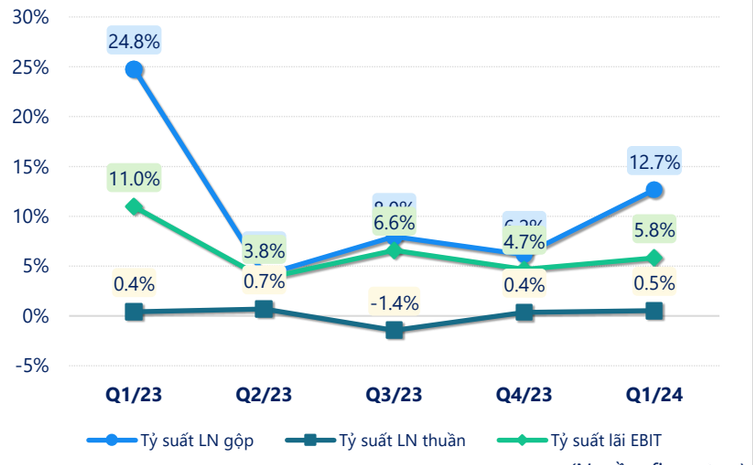
CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Kết quả kinh doanh



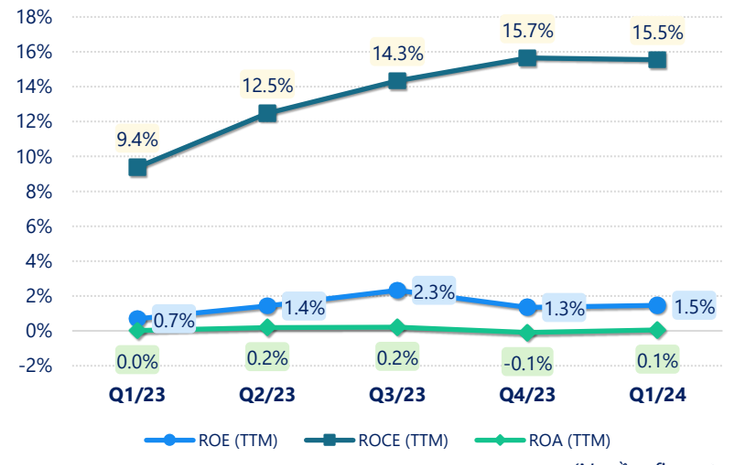
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



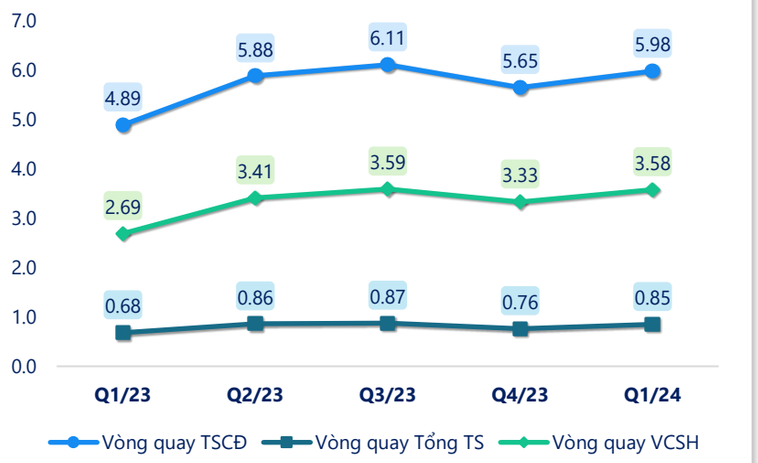
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



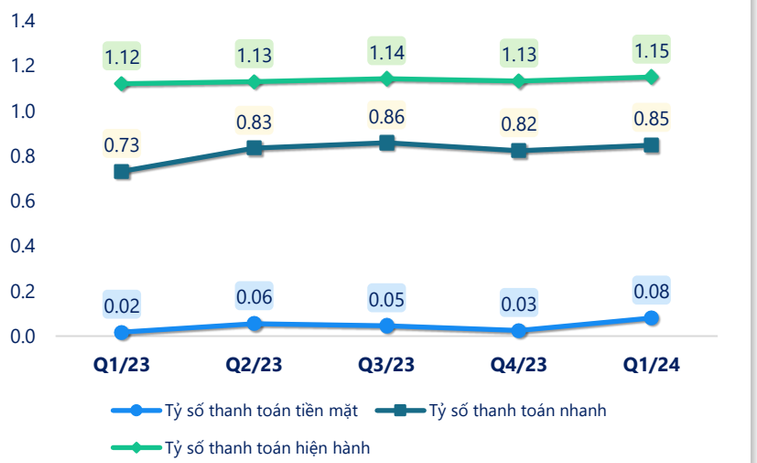
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



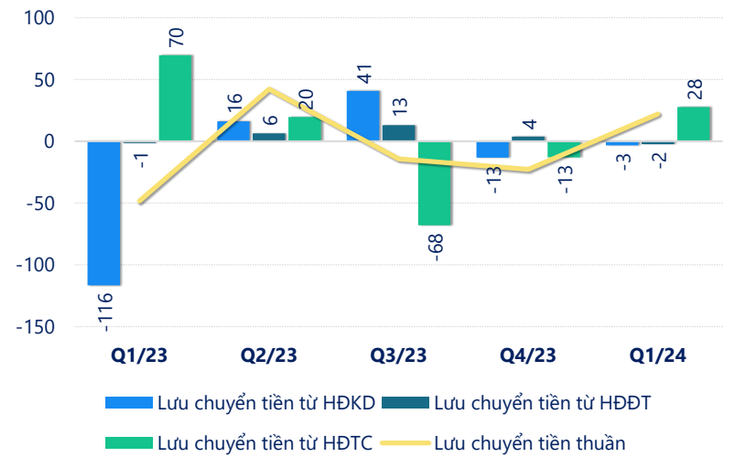
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,359**	**1,453**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,115	1,204	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	77.8	55.6	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	41.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	703	781	-10.1%
Hàng tồn kho	294	326	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.10	-48.2%
Tài sản dài hạn	**244**	**249**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản cố định	210	214	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.6**	**20.8**	**-5.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,005	1,099	-8.6%
Nợ ngắn hạn	**970**	**1,065**	**-8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	515	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	203	269	-24.7%
Nợ dài hạn	35.3	34.3	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.5	33.1	1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**354**	**354**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**354**	**354**	**0.2%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	112	487	255	319	201
Giá vốn hàng bán	84.1	467	234	300	175
Lợi nhuận gộp	27.7	20.0	20.3	19.7	25.4
Doanh thu HĐTC	1.07	5.50	1.33	1.25	0.96
Chi phí TC	11.8	14.9	12.6	10.9	10.6
Chi phí lãi vay	11.8	14.9	12.9	11.0	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.5	7.19	12.7	8.81	14.7
LN thuần từ HĐKD	0.47	3.40	-3.68	1.17	1.10
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.05	7.60	2.80	-0.15
LN trước thuế	0.41	3.35	3.92	3.97	0.95
Lợi nhuận sau thuế	0.32	2.71	3.07	-1.37	0.77
LNST của CĐ cty mẹ	0.31	2.71	3.07	-1.37	0.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	16.1	40.8	-13.3	-3.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.38	6.46	13.0	3.66	-2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.5	19.7	-68.0	-13.1	27.7
Tiền đầu kỳ	69.6	21.2	63.4	49.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.3**	**42.2**	**-14.1**	**-22.7**	**22.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.2	63.4	49.3	26.6	77.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic